

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: 5201/QĐ-BGD&ĐT-TCCB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 1998

QUYẾT ĐỊNH

CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Về việc nâng lương cho công chức, viên chức năm 1998.

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

- Căn cứ Nghị định số 25/CP ngày 23-5-1993 của Chính phủ về qui định tạm thời chế độ tiền lương mới của công chức, viên chức hành chính, sự nghiệp và lực lượng vũ trang;
- Căn cứ Nghị định số 29/CP ngày 30-3-1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Căn cứ công văn số 498 CB/TCCP ngày 19-10-1993 về việc phân cấp tạm thời thẩm quyền quyết định lương công chức, viên chức của Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ;
- Căn cứ Thông tư số 45/TCCP-BCTL ngày 11-3-1996 hướng dẫn chế độ nâng bậc lương thường xuyên đối với công chức, viên chức khu vực hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể;
- Theo đề nghị của ông Vụ trưởng Vụ Tổ chức-Cán bộ;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nâng bậc lương cho 292 công chức thuộc trường Đại học Nông nghiệp I.

Điều 2: Các công chức được hưởng lương mới như đã ghi trong danh sách kèm theo.

Điều 3: Các ông Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức-Cán bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Tài chính, Hiệu trưởng trường Đại học Nông nghiệp I và các công chức có tên trong danh sách kèm theo chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Lưu

K/T. BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



Nơi nhận:
- Như điều 3.
- Lưu VP, Vụ TCCB

Nguyễn Tấn Phát

Mẫu số 1

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH NÔNG NGHIỆP I

DANH SÁCH VÀ KẾT QUẢ NÂNG BẬC LƯƠNG 1998 CỦA CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

- Tổng số cán bộ, công chức có mặt tại thời điểm báo cáo: 835 người

- Trong đó số cán bộ, công chức được nâng bậc lương: 292 người

(Kèm theo quyết định số 520/ 1QĐ/BGD & ĐT/TCCB ngày 29 tháng 12 năm 1998)

Stt	Họ và tên	Năm sinh		T.Độ C.Môn	Hệ số mức lương đang hưởng (theo ND 25/CP)				Kết quả nâng bậc lương năm 1998					Ghi chú
		Nam	Nữ		Mã số ngạch	H.Số mức lương	Từ ngày tháng năm	HS bảo lưu	Mã số ngạch	H.Số mức lương	Chênh lệch hệ số	số tháng L/mới	T/Lương tăng do nâng bậc	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10= 9-5	11	12=10x11 x144000	13

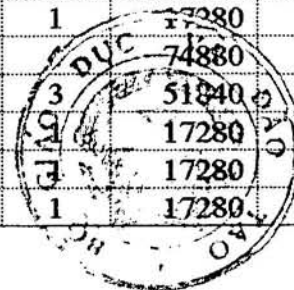
2	1.	Tống xuân	Khôi	1938		Đ.H	01.002	4.19	01/12/95			4.47	0.28	1	40320	
6	2.	Phạm quyết	Chiến	1948		Đ.H	01.002	3.63	01/10/95			3.91	0.28	3	120960	
7	3.	Nguyễn viết	Hải	1950		Th.Sỹ	01.002	3.63	01/12/95			3.91	0.28	1	40320	
10	4.	Nguyễn văn	Bóp	1944		Đ.H	01.003	3.56	01/12/95			3.81	0.25	1	36000	
11	5.	Nguyễn hữu	Mấn	1945		Đ.H	01.003	3.31	01/12/95			3.56	0.25	1	36000	
12	6.	Nguyễn xuân	Mùi	1945		Đ.H	01.003	3.31	01/10/95			3.56	0.25	3	108000	
16	7.	Hoàng văn	Sỹ	1957		Đ.H	01.003	3.31	01/12/95			3.56	0.25	1	36000	
17	8.	Nguyễn duy	Thanh	1952		Đ.H	01.003	3.31	01/12/95			3.56	0.25	1	36000	
18	9.	Nguyễn minh	Tiến	1957		Đ.H	01.003	3.31	01/10/95			3.56	0.25	1	108000	
21	10.	Trịnh đăng	Lạc	1952		T.C	01.003	3.06	01/12/95			3.31	0.25	1	36000	
	11.	Dương chí	Dũng	1957		Đ.H	01.003	2.82	01/12/95			3.06	0.24	1	34560	
	12.	Nguyễn đoãn	Quỳnh	1954		Đ.H	01.003	2.82	01/10/95			3.06	0.24	1	103680	



A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10= 9-5	11	12=10x11 x144000	13
27	13. Mai văn	Tư	1948		Đ.H	01.003	2.82	01/12/95			3.06	0.24	1	34560
29	14. Võ Kim	Oanh		1959	Th.Sỹ	01.003	2.58	01/10/95			2.82	0.24	3	103680
30	15. Chu tuần	Quyết	1956		Đ.H	01.003	2.58	01/12/95			2.82	0.24	1	34560
31	16. Đỗ huy	Thục	1950		Đ.H	01.003	2.58	01/12/95			2.82	0.24	1	34560
35	17. Hoàng ngọc	Huyền		1963	Đ.H	01.003	2.34	01/10/95			2.58	0.24	3	103680
40	18. LêHuỳnhThanh	Phượng		1967	Th.Sỹ	01.003	2.10	01/11/95			2.34	0.24	2	69120
45	19. Nguyễn văn	Hanh	1940		S.Cấp	01.004	2.94	01/11/96			3.07	0.13	2	37440
47	20. Nguyễn thị	Nhuân		1960	Đ.H	01.004	1.82	31/12/96			1.94	0.12	1	17280
49	21. Hà chuyên	Chính	1952		S.Cấp	01.007	3.14	01/12/96			3.27	0.13	1	18720
50	22. Lưu tuần	Lê	1951		S.Cấp	01.007	3.14	01/12/96			3.27	0.13	1	18720
51	23. Nguyễn thị	Báu		1945	S.Cấp	01.007	2.88	01/09/96			3.12	0.24	4	138240
53	24. Phùng thị	Mão		1951	S.Cấp	01.007	2.88	01/12/96			3.12	0.24	1	34560
54	25. Nguyễn đức	Chính	1948		Đ.H	01.007	2.75	01/12/96			2.88	0.13	1	18720
58	26. Lê Văn	Bằng	1953		S.Cấp	01.007	2.75	01/09/96			2.88	0.13	4	74880
59	27. Lê chí	Dân	1957		S.Cấp	01.007	2.62	01/12/96			2.75	0.13	1	18720
62	28. Nguyễn viết	Quynh	1955		S.Cấp	01.007	2.62	01/12/96			2.75	0.13	1	18720
63	29. Nguyễn văn	Thành	1954		S.Cấp	01.007	2.62	01/12/96			2.75	0.13	1	18720
64	30. Hoàng thị	Thía		1951	S.Cấp	01.007	2.75	01/09/96			2.88	0.13	4	74880
66	31. Lê tiên	Tuyền	1955		S.Cấp	01.007	2.62	01/12/96			2.75	0.13	1	18720
67	32. Nguyễn huy	Tường	1953		S.Cấp	01.007	2.75	01/09/96			2.88	0.13	4	74880
70	33. Nguyễn chu	Duân	1954		S.Cấp	01.007	2.49	01/06/96			2.62	0.13	7	131040
78	34. Lê Thị Bích	Liên		1958	S.Cấp	01.007	2.49	01/12/96			2.62	0.13	1	18720
79	35. Vũ thị	Mai		1957	S.Cấp	01.007	2.49	01/12/96			2.62	0.13	1	18720
80	36. Nguyễn văn	Manh	1961		S.Cấp	01.007	2.49	01/12/96			2.62	0.13	1	18720
81	37. Ng. Thị Kim	Minh		1959	S.Cấp	01.007	2.62	01/12/96			2.75	0.13	1	18720
83	38. Phạm thị	Mùng		1953	S.Cấp	01.007	2.62	01/09/96			2.75	0.13	1	74880
84	39. Lưu thị	Náy		1956	S.Cấp	01.007	2.49	01/12/96			2.62	0.13	1	18720
86	40. Hoàng tiến	Nhật	86 1959		S.Cấp	01.007	2.49	01/12/96			2.62	0.13	1	18720
88	41. Dương thị	Oanh	88	1955	S.Cấp	01.007	2.62	01/10/96			2.75	0.13	3	56160
89	42. Ng. Thị kim	Oanh	89	1958	S.Cấp	01.007	2.62	01/12/96			2.75	0.13	1	18720

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10= 9-5	11	12=10x11 x144000	13
91	43. Vũ Văn Phé	1952		S.Cấp	01.007	2.62	01/10/96			2.75	0.13	3	56160	
96	44. Trần thị Ta		1953	S.Cấp	01.007	2.62	01/09/96			2.75	0.13	4	74880	
98	45. Nguyễn văn Thách	1957		S.Cấp	01.007	2.62	01/09/96			2.75	0.13	4	74880	
99	46. Lê văn Thành	1956		S.Cấp	01.007	2.62	01/12/96			2.75	0.13	1	18720	
101	47. Nguyễn thị Tiến		1944	S.Cấp	01.007	2.36	01/12/93			2.49	0.13	1	18720	
103	48. Lê thị Vân		1958	S.Cấp	01.007	2.49	01/12/96			2.62	0.13	1	18720	
104	49. Hoàng thị Xế		1958	S.Cấp	01.007	2.62	01/11/96			2.75	0.13	2	37440	
107	50. Hoàng văn Báu	1956		S.Cấp	01.007	2.36	01/12/96			2.49	0.13	1	18720	
100	51. Nguyễn thị Bắc		1954	S.Cấp	01.007	2.36	01/09/96			2.49	0.13	4	74880	
111	52. Lê thị Chiến		1959	S.Cấp	01.007	2.36	01/12/96			2.49	0.13	1	18720	
112	53. Nguyễn thị Chua		1958	S.Cấp	01.007	2.36	01/12/96			2.49	0.13	1	18720	
113	54. Đinh thị Chuyên		1955	S.Cấp	01.007	2.36	01/12/96			2.49	0.13	1	18720	
114	55. Hoàng văn Dinh	1954		S.Cấp	01.007	2.49	01/12/96			2.62	0.13	1	18720	
115	56. Đặng văn Đình	1960		S.Cấp	01.007	2.24	01/12/93			2.36	0.12	1	17280	
116	57. Nguyễn thị Hà		1957	S.Cấp	01.007	2.49	01/12/96			2.62	0.13	1	18720	
119	58. Nguyễn văn Hiền	1957		S.Cấp	01.007	2.49	01/12/96			2.62	0.13	1	18720	
120	59. Vũ đình Hiền	1959		S.Cấp	01.007	2.36	01/12/95			2.49	0.13	1	18720	
123	60. Nguyễn thị Hoi		1947	S.Cấp	01.007	2.36	01/12/96			2.49	0.13	1	18720	
126	61. Nguyễn thị Liên		1959	S.Cấp	01.007	2.36	01/12/96			2.49	0.13	1	18720	
127	62. Đào thị Liễu		1946	S.Cấp	01.007	2.49	01/12/96			2.62	0.13	1	18720	
128	63. Cam thị Lương		1959	S.Cấp	01.007	2.36	01/12/96			2.49	0.13	1	18720	
133	64. Nguyễn thị My		1960	S.Cấp	01.007	2.36	01/12/96			2.49	0.13	1	18720	
136	65. Nguyễn thị Nhiên		1955	S.Cấp	01.007	2.49	01/12/96			2.62	0.13	1	18720	
137	66. Lê văn Nhường	1958		S.Cấp	01.007	2.36	01/12/96			2.49	0.13	1	18720	
138	67. Lê văn Ninh	1959		S.Cấp	01.007	2.49	01/09/96			2.62	0.13	4	74880	
140	68. Nguyễn ngọc Sơn	1957		S.Cấp	01.007	2.49	01/09/96			2.62	0.13	4	74880	
141	69. Hoàng thị Tâm		1960	S.Cấp	01.007	2.36	01/12/96			2.49	0.13	1	18720	
145	70. Nguyễn thị Thủy		1960	S.Cấp	01.007	2.49	01/12/96			2.62	0.13	1	18720	
147	71. Nguyễn thị Thủy B		1960	S.Cấp	01.007	2.36	01/12/96			2.49	0.13	1	18720	
149	72. Nguyễn quốc Trọng	1956		S.Cấp	01.007	2.36	01/12/96			2.49	0.13	1	18720	

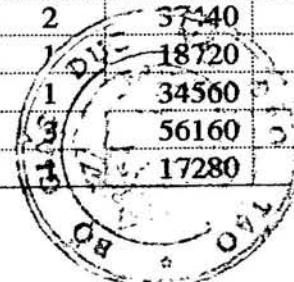
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10= 9-5	11	12=10x11 x144000	13
151	73. Hoàng thị Tuyết		1958	S.Cấp	01.007	2.36	01/12/96			2.49	0.13	1	18720	
152	74. Nguyễn thị Túc		1959	S.Cấp	01.007	2.49	01/12/96			2.62	0.13	1	18720	
153	75. Đào thị Tươi		1954	S.Cấp	01.007	2.49	01/12/96			2.62	0.13	1	18720	
156	76. Lương thị Vui		1957	S.Cấp	01.007	2.49	01/12/96			2.62	0.13	1	18720	
159	77. Nguyễn Ngọc ánh	1962		S.Cấp	01.007	2.36	01/12/96			2.49	0.13	1	18720	
161	78. Đào văn Dũng	1964		S.Cấp	01.007	2.24	01/12/96			2.36	0.12	1	17280	
163	79. Phan văn Điệp	1963		S.Cấp	01.007	2.24	01/12/96			2.36	0.12	1	17280	
165	80. Lưu thị Hải		1958	S.Cấp	01.007	2.36	01/12/96			2.49	0.13	1	18720	
166	81. Nguyễn thanh Hải	1963		S.Cấp	01.007	2.36	01/12/96			2.49	0.13	1	18720	
168	82. Hoàng văn Hiếu	1959		S.Cấp	01.007	2.36	01/12/96			2.49	0.13	1	18720	
168	83. Nguyễn quốc Hoàng	1961		S.Cấp	01.007	2.24	01/12/96			2.36	0.12	1	17280	
169	84. Hoàng phi Hùng	1964		S.Cấp	01.007	2.36	01/09/96			2.49	0.13	4	74880	
180	85. Đỗ thị Hương		1961	S.Cấp	01.007	2.24	01/12/96			2.36	0.12	1	17280	
181	86. Nguyễn văn Khoát	1963		S.Cấp	01.007	2.24	01/12/96			2.36	0.12	1	17280	
182	87. Đào thị Kim		1961	S.Cấp	01.007	2.24	01/12/96			2.36	0.12	1	17280	
183	88. Nguyễn đức Lâu	1962		S.Cấp	01.007	2.24	01/12/96			2.36	0.12	1	17280	
186	89. Nguyễn xuân Minh	1962		S.Cấp	01.007	2.24	01/12/96			2.36	0.12	1	17280	
188	90. Nguyễn đắc Minh	1963		S.Cấp	01.007	2.24	01/12/96			2.36	0.12	1	17280	
188	91. Nguyễn thị Ngọt		1961	S.Cấp	01.007	2.36	01/12/96			2.49	0.13	1	18720	
189	92. Dương văn Nhíp	1952		S.Cấp	01.007	2.24	01/09/96			2.36	0.12	4	69120	
180	93. Nguyễn đức Quang	1963		S.Cấp	01.007	2.24	01/12/96			2.36	0.12	1	17280	
181	94. Dương văn Sáng	1964		S.Cấp	01.007	2.24	01/12/96			2.36	0.12	1	17280	
185	95. Nguyễn văn Thiên	1963		S.Cấp	01.007	2.24	01/12/96			2.36	0.12	1	17280	
186	96. Lê văn Tỉnh	1958		S.Cấp	01.007	2.36	01/09/96			2.49	0.13	4	74880	
187	97. Nguyễn đình Văn	1958		S.Cấp	01.007	2.24	01/12/94			2.36	0.12	1	17280	
188	98. Ngô quốc Vương	1959		S.Cấp	01.007	2.36	01/09/96			2.49	0.13		74880	
190	99. Vũ thị Hiền		1957	S.Cấp	01.007	2.12	01/10/96			2.24	0.12		51840	
194	100. Võ thị Ngọc Bích		1962	S.Cấp	01.007	2.00	01/12/96			2.12	0.12		17280	
195	101. Ng. Thị Tuyết Dung		1964	S.Cấp	01.007	2.00	01/12/96			2.12	0.12		17280	
199	102. Trần thế Hùng	1964		S.Cấp	01.007	2.00	01/12/96			2.12	0.12	1	17280	



A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10= 9-5	11	12=10x11 x144000	13
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	------------	----	---------------------	----

200	103.	Bùi thi	Hương		1964	S.Cấp	01.007	2.00	01/12/96		2.12	0.12	1	17280
203	104.	Lê thị Kim	Phương		1966	S.Cấp	01.007	2.00	01/12/96		2.12	0.12	1	17280
204	105.	Nông Thị Mai	Phương		1962	S.Cấp	01.007	2.00	01/12/96		2.12	0.12	1	17280
206	106.	Lê văn	Son	1963		S.Cấp	01.007	2.00	01/12/96		2.12	0.12	1	17280
208	107.	Hoàng thị	Thịnh		1958	S.Cấp	01.007	2.00	01/12/96		2.12	0.12	1	17280
218	108.	Đặng bá	Chính	1966		S.Cấp	01.007	1.64	01/09/96		1.76	0.12	4	69120
219	109.	Nguyễn thị	Tròn		1948	S.Cấp	01.007	2.49	01/10/96		2.62	0.13	3	56160
213	110.	Lê thị Hoàng	Yến		1956	S.Cấp	01.008	2.30	01/12/96		2.39	0.09	1	12960
215	111.	Nguyễn thị	Xuân		1949	S.Cấp	01.008	2.30	01/12/96		2.39	0.09	1	12960
868	112.	Tống Phương	Anh		1971	T.C	01.008	1.31	01/12/96		1.40	0.09	1	12960
220	113.	Trần thị	Chi		1957	S.Cấp	01.009	2.26	01/09/96		2.36	0.10	4	57600
227	114.	Ngô Văn	Tuấn	1957		S.Cấp	01.010	2.80	01/11/96		2.91	0.11	2	31680
230	115.	Ngô quang	Lịch	1953			01.011	2.34	01/12/96		2.43	0.09	1	12960
232	116.	Lê văn	Bích	1961			01.011	2.16	01/12/96		2.25	0.09	1	12960
236	117.	Nguyễn đình	Sâm	1946			01.011	2.25	01/09/96		2.34	0.09	4	51840
238	118.	Bùi văn	Sáng	1960			01.011	2.16	01/12/96		2.25	0.09	1	12960
238	119.	Nguyễn văn	Thiếp	1953			01.011	2.16	01/12/96		2.25	0.09	1	12960
239	120.	Nguyễn văn	Mui	1961			01.011	1.98	01/12/96		2.07	0.09	1	12960
240	121.	Nguyễn Văn	Năm	1962			01.011	1.98	01/12/96		2.07	0.09	1	12960
245	122.	Nguyễn bá	Chung	1966			01.011	1.80	01/12/96		1.89	0.09	1	12960
246	123.	Bùi nhỏ	Doãn	1964			01.011	1.80	01/12/96		1.89	0.09	1	12960
248	124.	Nhữ ngọc	Hùng	1966			01.011	1.80	01/12/96		1.89	0.09	1	12960
249	125.	Nguyễn đồ	Thảo	1963			01.011	1.89	01/11/96		1.98	0.09	2	25920
250	126.	Phạm Văn	Tuyến	1965			01.011	1.80	01/12/96		1.89	0.09	1	12960
253	127.	Đoàn tử	Duẩn	1967			01.011	1.44	01/05/96		1.53	0.09	8	103680
256	128.	Thân Thị Tuyết	Chinh		1949	T.C	02.015	2.94	01/11/96		3.07	0.13	2	37440
258	129.	Nguyễn thị	Thủy		1954	T.C	02.015	2.55	01/12/96		2.68	0.13	1	18720
261	130.	Ngô văn	Tram	1952		Đ.H	06.031	2.74	01/12/95		2.98	0.24	1	34560
264	131.	Đỗ quốc	Hùng	1942		T.C	06.032	3.20	01/10/96		3.33	0.13	1	56160
269	132.	Ng. Thị Kim	Thông	269	1952	T.C	06.032	2.30	01/12/96		2.42	0.12	1	17280

(269)

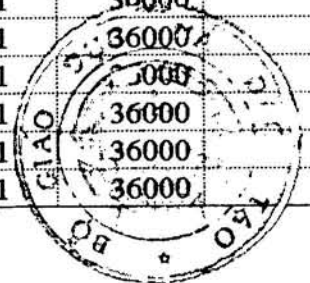


A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10= 9-5	11	12=10x11 x144000	13
272	133. Lê thị Thấu		1944	S.Cấp	06.033	2.39	01/12/96			2.48	0.09	1	12960	
273	134. Tống thị Lua		1947	S.Cấp	06.033	2.30	01/12/96			2.39	0.09	1	12960	
275	135. Nguyễn thị Tài		1945	S.Cấp	06.033	2.30	01/09/96			2.39	0.09	4	51840	
276	136. Nguyễn thị Thanh		1944	S.Cấp	06.033	2.30	01/09/96			2.39	0.09	4	51840	
277	137. Vũ thị Kim		1960	S.Cấp	06.033	2.12	01/12/96			2.21	0.09	1	12960	
278	138. Đoàn thị Hằng		1947	Đ.H	13.095	3.48	01/12/95			3.73	0.25	1	36000	
285	139. Phạm thị Minh K	1945		Đ.H	13.095	3.23	01/12/95			3.48	0.25	1	36000	
287	140. Lê thị Hảo		1954	Th.Sỹ	13.095	2.74	01/12/95			2.98	0.24	1	34560	
288	141. Ngô thị Hằng		1949	Đ.H	13.095	2.74	01/12/95			2.98	0.24	1	34560	
289	142. Phạm Thị Khánh		1955	Đ.H	13.095	2.74	31/12/95			2.98	0.24	1	34560	
290	143. Đỗ văn Khoáng	1953		Đ.H	13.095	2.74	01/12/95			2.98	0.24	1	34560	
291	144. Phạm thị Lua		1947	Đ.H	13.095	2.74	01/10/95			2.98	0.24	3	103680	
292	145. Phạm thị Minh D		1946	Đ.H	13.095	2.74	01/12/95			2.98	0.24	1	34560	
293	146. Phạm thị Nhâm		1948	Đ.H	13.095	2.74	01/10/95			2.98	0.24	3	103680	
297	147. Phạm thị Tinh		1947	Đ.H	13.095	2.74	01/12/95			2.98	0.24	1	34560	
298	148. Nguyễn văn Trung	1949		Đ.H	13.095	2.74	01/12/95			2.98	0.24	1	34560	
	149. Phạm thị Yến		1943	Đ.H	13.095	2.74	01/09/95			2.98	0.24	4	138240	
307	150. Nguyễn thị Thoa		1958	Đ.H	13.095	2.26	01/12/95			2.50	0.24	1	34560	
314	151. Trần văn Bình	1945		T.C	13.096	2.55	01/12/96			2.68	0.13	1	18720	
316	152. Phan Thị Bích Thục		1948	T.C	13.096	2.55	01/12/96			2.68	0.13	1	18720	
322	153. Trần Thị Lê Thủy		1961	T.C	13.096	1.82	01/12/96			1.94	0.12	1	17280	
323	154. Trần hồng Nhật	1966		T.C	13.096	1.70	01/07/96			1.82	0.12	6	103680	
324	155. Ngô Thị Nguyệt		1965	Đ.H	13.096	1.46	12/08/94			1.58	0.12	5	86400	HTS 12/8/96
325	156. Nguyễn Thị Thuý		1966	T.C	13.096	1.58	12/05/96			1.70	0.12	8	138240	
365	157. Ng. Thị Thanh Nhân		1966	Đ.H	13.096	1.46	12/12/96			1.58	0.12	1	17280	HTS 12/2/96
356	158. Vũ duy Giảng	1940		PTS	15.109	5.54	01/12/95			5.85	0.31		44640	
360	159. Hà học Ngô	1936		PTS	15.109	5.54	01/12/95			5.85	0.31		44640	
371	160. Nguyễn viết Tùng	1941		PTS	15.109	5.54	01/12/95			5.85	0.31	1	44640	

A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10= 9-5	11	12=10x11 x144000	13
161.	Vũ triều	Mân	1943		PTS	15.109	4.92	01/12/95			5.23	0.31	1	44640	
162.	Tô dũng	Tiến	1941		PTS	15.109	4.92	01/12/95			5.23	0.31	1	44640	
163.	Phạm hồng	Anh	1941		PTS	15.110	5.03	01/12/95			5.31	0.28	1	40320	
164.	Nguyễn văn	Bình	1942		PTS	15.110	5.03	01/10/95			5.31	0.28	3	120960	
165.	Phạm văn	Côn	1942		PTS	15.110	5.03	01/10/95			5.31	0.28	3	120960	
166.	Vũ	Đạt	1939		PTS	15.110	5.31	01/12/95			5.60	0.29	1	41760	
167.	Phạm văn	Khẩn	1938		Đ.H	15.110	5.03	01/10/95			5.31	0.28	3	120960	
168.	Cao anh	Long	1940		PTS	15.110	5.03	01/12/95			5.31	0.28	1	40320	
169.	Nguyễn quang	Thạch	1943		PTS	15.110	5.03	01/12/95			5.31	0.28	1	40320	
170.	Nguyễn văn	Thân	1940		Đ.H	15.110	5.03	01/12/95			5.31	0.28	1	40320	
171.	Nguyễn khắc	Tuấn	1942		PTS	15.110	5.03	01/12/95			5.31	0.28	1	40320	
172.	Hà công	Vượng	1941		Đ.H	15.110	5.03	01/10/95			5.31	0.28	3	120960	
173.	Nguyễn quốc	Ân	1939		Đ.H	15.110	4.47	01/12/95			4.75	0.28	1	40320	
174.	Nguyễn như	Bảo	1944		Đ.H	15.110	4.47	01/10/95			4.75	0.28	3	120960	
175.	Nguyễn thế	Côn	1945		PTS	15.110	4.47	01/10/95			4.75	0.28	3	120960	
176.	Phạm ngọc	Dũng	1942		PTS	15.110	4.47	01/10/95			4.75	0.28	3	120960	
177.	Phạm văn	Đình	1946		PTS	15.110	4.47	01/12/95			4.75	0.28	1	40320	
178.	Nguyễn văn	Khải	1944		Th.Sỹ	15.110	4.47	01/10/95			4.75	0.28	3	120960	
179.	Dương đình	Long	1941		PTS	15.110	4.47	01/10/95			4.75	0.28	3	120960	Ch/gia 5/97
180.	Ng. Thị Đào	Nguyễn		1945	PTS	15.110	4.47	01/10/95			4.75	0.28	3	120960	
181.	Phạm văn	Phê	1945		PTS	15.110	4.47	01/10/95			4.75	0.28	3	120960	
182.	Nguyễn đức	Quý	1945		PTS	15.110	4.47	01/10/95			4.75	0.28	3	120960	
183.	Lê	Thính	1942		Th.Sỹ	15.110	4.47	01/12/95			4.75	0.28	1	40320	
184.	Hoàng ngọc	Thuận	1944		PTS	15.110	4.47	01/10/95			4.75	0.28	3	120960	
185.	Vũ thị	Thư		1944	PTS	15.110	4.47	01/10/95			4.75	0.28		120960	
186.	Nguyễn thị	Trâm		1944	PTS	15.110	4.47	01/10/95			4.75	0.28		120960	
187.	Nguyễn thị	Vân		1946	PTS	15.110	4.47	01/10/95			4.75	0.28		120960	
188.	Vũ kim	Bảng	1947		Th.Sỹ	15.110	3.91	01/12/95			4.19	0.28	1	40320	
189.	Trần văn	Chiến	1947		Đ.H	15.110	3.91	01/10/95			4.19	0.28	3	120960	

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10= 9-5	11	12=10x11 x144000	13
488	190.	Đinh văn	Hùng	1948		PTS	15.110	3.91	01/12/95		4.19	0.28	1	40320
498	191.	Nguyễn trường	Son	1952		PTS	15.110	3.91	01/12/95		4.19	0.28	1	40320
494	192.	Phạm ngọc	Thuy	1946		PTS	15.110	3.91	01/12/95		4.19	0.28	1	40320
508	193.	Phạm thị Mỹ	Dung		1948	PTS	15.110	3.91	01/12/95		4.19	0.28	1	40320
507	194.	Nguyễn văn	Long	1946		PTS	15.110	3.91	01/12/95		4.19	0.28	1	40320
520	195.	Đinh văn	Chinh	1954		PTS	15.110	3.63	01/12/95		3.91	0.28	1	40320
498	196.	Hoàng văn	Bác	1941		Đ.H	15.111	3.87	01/12/95		4.12	0.25	1	36000
498	197.	Hoàng ngọc	Bích	1949		Đ.H	15.111	3.87	01/12/95		4.12	0.25	1	36000
503	198.	Trần tiến	Dũng	1948		PTS	15.111	3.87	01/12/95		4.12	0.25	1	36000
506	199.	Nguyễn mộng	Kiều	1944		Th.Sỹ	15.111	3.87	01/12/95		4.12	0.25	1	36000
509	200.	Vũ công	Minh	1949		Đ.H	15.111	3.87	01/12/95		4.12	0.25	1	36000
512	201.	Đỗ mộng	Ngọc	1943		Đ.H	15.111	3.87	01/12/95		4.12	0.25	1	36000
514	202.	Nguyễn văn	Quý	1945		Đ.H	15.111	3.87	01/12/95		4.12	0.25	1	36000
515	203.	Dương xuân	Thành	1948		PTS	15.111	3.87	01/12/95		4.12	0.25	1	36000
519	204.	Ngô thị	Thục		1949	Đ.H	15.111	3.87	01/12/95		4.12	0.25	1	36000
520	205.	Hồ đăng	Tiến	1942		Đ.H	15.111	3.87	01/12/95		4.12	0.25	1	36000
523	206.	Lê đức	Vinh	1951		Th.Sỹ	15.111	3.87	01/12/95		4.12	0.25	1	36000
526	207.	Lê văn	Ban	1950		Đ.H	15.111	3.62	01/12/95		3.87	0.25	1	36000
527	208.	Nguyễn hữu	Báu	1951		Đ.H	15.111	3.62	01/12/95		3.87	0.25	1	36000
528	209.	Trần đình	Chiến	1950		Th.Sỹ	15.111	3.62	01/12/95		3.87	0.25	1	36000
533	210.	Đoàn văn	Điểm	1951		PTS	15.111	3.62	01/12/95		3.87	0.25	1	36000
536	211.	Dương mạnh	Đức	1952		Th.Sỹ	15.111	3.62	01/12/95		3.87	0.25	1	36000
538	212.	Trần văn	Đức	1953		PTS	15.111	3.62	01/12/95		3.87	0.25	1	36000
539	213.	Trần tuần	Hiệp	1953		Th.Sỹ	15.111	3.62	01/12/95		3.87	0.25	1	36000
541	214.	Nguyễn văn	Hoan	1950		PTS	15.111	3.62	01/12/95		3.87	0.25	1	36000
544	215.	Nguyễn thiện	Huyền	1952		Th.Sỹ	15.111	3.62	01/12/95		3.87	0.25	1	36000
545	216.	Đào quang	Kế	1952		PTS	15.111	3.62	01/12/95		3.87	0.25	1	36000
547	217.	Nguyễn viết	Lâu	1952		Th.Sỹ	15.111	3.62	01/12/95		3.87	0.25	1	36000
559	218.	Trương	Quang	1948		PTS	15.111	3.62	01/12/95		3.87	0.25	1	36000
566	219.	Nguyễn thị	The	1952		Đ.H	15.111	3.62	01/12/95		3.87	0.25	1	36000

(566)



A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10= 9-5	11	12=10x11 x144000	13
567 220.	Nguyễn phúc Thọ	1952		Th.Sỹ	15.111	3.62	01/12/95			3.87	0.25	1	36000	
569 221.	Nguyễn xuân Tin	1948		Th.Sỹ	15.111	3.62	01/12/95			3.87	0.25	1	36000	
582 222.	Bùi hải Triều	1953		PTS	15.111	3.62	01/12/95			3.87	0.25	1	36000	
573 223.	Phạm văn Tư	1950		PTS	15.111	3.62	01/10/95			3.87	0.25	3	108000	
574 224.	Nông văn Vĩn	1947		PTS	15.111	3.62	01/12/95			3.87	0.25	1	36000	
576 225.	Đỗ thế Bảo	1952		Đ.H	15.111	3.12	01/09/95			3.37	0.25	4	144000	
588 226.	Vũ đình Chính	1955		PTS	15.111	3.12	01/12/95			3.37	0.25	1	36000	
591 227.	Nguyễn văn Dung	1955		Th.Sỹ	15.111	3.12	01/12/95			3.37	0.25	1	36000	
592 228.	Phạm tiến Dũng	1953		PTS	15.111	3.12	01/12/95			3.37	0.25	1	36000	
593 229.	Đinh văn Dân	1952		Đ.H	15.111	3.12	01/12/95			3.37	0.25	1	36000	
594 230.	Trần văn Đích	1952		PTS	15.111	3.12	01/05/95			3.37	0.25	8	288000	
595 231.	Bùi thị Điểm		1956	Th.Sỹ	15.111	3.12	01/12/95			3.37	0.25	1	36000	
598 232.	Bùi bằng Đoàn	1951		PTS	15.111	3.12	01/12/95			3.37	0.25	1	36000	
602 233.	Nguyễn văn Đức	1954		Đ.H	15.111	3.12	01/12/95			3.37	0.25	1	36000	
604 234.	Nguyễn như Hà	1955		Đ.H	15.111	3.12	01/12/95			3.37	0.25	1	36000	
605 235.	Đỗ nguyên Hải	1956		Th.Sỹ	15.111	3.12	01/12/95			3.37	0.25	1	36000	
608 236.	Ngô thị bích Hào		1956	PTS	15.111	3.12	01/12/95			3.37	0.25	1	36000	
609 237.	Nguyễn bá Hiên	1954		Th.Sỹ	15.111	3.12	01/12/94			3.37	0.25	12	432000	Lấy mốc 12/97
614 238.	Đặng tiến Hòa	1955		Th.Sỹ	15.111	3.12	01/12/95			3.37	0.25	1	36000	
622 239.	Trần như Khuyển	1954		Đ.H	15.111	3.12	01/10/95			3.37	0.25	3	108000	
623 240.	Nguyễn văn Kiêm	1949		Th.Sỹ	15.111	3.12	01/10/95			3.37	0.25	3	108000	
625 241.	Nguyễn thị Lan		1952	PTS	15.111	3.12	01/04/95			3.37	0.25	8	288000	
627 242.	Đoàn Thị Liên		1955	Th.Sỹ	15.111	3.12	01/12/95			3.37	0.25	1	36000	
634 243.	Nguyễn hữu Nam	1955		Th.Sỹ	15.111	3.12	01/12/95			3.37	0.25	1	36000	
635 244.	Ng. Thị Việt Nga		1954	PTS	15.111	3.12	01/12/95			3.37	0.25	1	36000	
638 245.	Ng. Thị Kim Oanh		1955	PTS	15.111	3.12	01/12/95			3.37	0.25	1	36000	
639 246.	Phạm thị Kim Phú		1954	Đ.H	15.111	3.12	01/09/95			3.37	0.25	4	144000	
645 247.	Vũ quang Sáng	1950		PTS	15.111	3.12	01/01/96			3.37	0.25	1	36000	
645 248.	Trần huy Sùng	1957		Đ.H	15.111	3.12	01/12/95			3.37	0.25	1	36000	

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10= 9-5	11	12=10x11 x144000	13
648	249.	Trần văn	Tác	1957		Đ.H	15.111	3.12	01/12/95		3.37	0.25	1	36000
649	250.	Nguyễn thị	Tâm		1952	PTS	15.111	3.12	01/12/95		3.37	0.25	1	36000
653	251.	Hoàng	Thanh	1953		Đ.H	15.111	3.12	01/10/95		3.37	0.25	3	108000
655	252.	Ng. Thị Kim	Thanh		1957	Đ.H	15.111	3.12	01/12/95		3.37	0.25	1	36000
656	253.	Nguyễn văn	Thanh	1954		Th.Sỹ	15.111	3.12	01/12/95		3.37	0.25	1	36000
658	254.	Nguyễn xuân	Thành	1951		PTS	15.111	3.12	01/12/95		3.37	0.25	1	36000
659	255.	Lương đức	Thăng	1949		Th.Sỹ	15.111	3.12	01/12/95		3.37	0.25	1	36000
660	256.	Chu đức	Thăng	1956		PTS	15.111	3.12	01/12/95		3.37	0.25	1	36000
666	257.	Nguyễn văn	Thọ	1954		Đ.H	15.111	3.12	01/12/95		3.37	0.25	1	36000
668	258.	Bùi trọng	Thủy	1953		Đ.H	15.111	3.12	01/10/95		3.37	0.25	3	108000
668	259.	Vũ Thị Phương	Thuy		1957	Đ.H	15.111	3.12	01/12/95		3.37	0.25	1	36000
680	260.	Nguyễn thị	Thư		1957	Th.Sỹ	15.111	3.12	01/12/95		3.37	0.25	1	36000
681	261.	Nguyễn xuân	Tiến	1952		Th.Sỹ	15.111	3.12	01/12/95		3.37	0.25	1	36000
685	262.	Phạm Thị Minh	Trường		1951	Đ.H	15.111	3.12	01/12/95		3.37	0.25	1	36000
686	263.	Nguyễn bắc	Tuấn	1957		Đ.H	15.111	3.12	01/12/95		3.37	0.25	1	36000
680	264.	Nguyễn văn	Viên	1954		Th.Sỹ	15.111	3.12	01/10/95		3.37	0.25	3	108000
681	265.	Trần đức	Viên	1954		Tiến Sỹ	15.111	3.12	01/12/95		3.37	0.25	1	36000
684	266.	Hoàng ngọc	Vinh	1956		PTS	15.111	3.12	01/12/95		3.37	0.25	1	36000
687	267.	Nguyễn văn	Yến	1952		Đ.H	15.111	3.12	01/12/95		3.37	0.25	1	36000
691	268.	Nguyễn trọng	Bình	1958		Th.Sỹ	15.111	2.64	01/12/95		2.88	0.24	1	34560
705	269.	Đỗ tấn	Dũng	1955		Đ.H	15.111	2.64	01/05/95		2.88	0.24	8	276480
724	270.	Lê minh	Lư	1961		Th.Sỹ	15.111	2.64	01/12/95		2.88	0.24	1	34560
731	271.	Phạm Thị Như	Nghĩa		1953	Đ.H	15.111	2.64	01/10/95		2.88	0.24	3	103680
745	272.	Trịnh đình	Thâu	1959		Th.Sỹ	15.111	2.64	01/12/95		2.88	0.24	1	34560
766	273.	Trần hữu	Cường	1962		Th.Sỹ	15.111	2.40	01/10/95		2.64	0.24	3	103680
768	274.	Phan xuân	Hảo	1964		Th.Sỹ	15.111	2.40	01/12/95		2.64	0.24	1	34560
772	275.	Lê thị	Ngân		1960	Th.Sỹ	15.111	2.40	01/10/95		2.64	0.24	3	103680
780	276.	Hồ thị Lam	Trà		1964	Th.Sỹ	15.111	2.40	01/11/95		2.64	0.24	1	34560
788	277.	Hồ thị thu	Giang		1967	Th.Sỹ	15.111	2.16	28/12/95		2.40	0.24	1	34560

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10= 9-5	11	12=10x11 x144000	13
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	------------	----	---------------------	----

788	278.	Trần Thị Lan	Hương		1966	Th.Sỹ	15.111	2.16	20/12/95			2.40	0.24	1	34560	
788	279.	Nguyễn dâng	Thiên	1966		Đ.H	15.111	2.16	01/07/95			2.40	0.24	6	207360	
794	280.	Ng. Thị Minh	Hiển		1970	Đ.H	15.111	1.92	01/04/95			2.16	0.24	9	311040	
802	281.	Ng. Thị Bích	Thủy		1970	Đ.H	15.111	1.92	01/12/95			2.16	0.24	1	34560	
941	282.	Ng. Thị Bích	Ngọc		1965	Đ.H	15.111	2.16	01/07/94			2.40	0.24	7	241920	QĐ Bộ 4/6/98
942	283.	Nguyễn Thị	Nga		1958	Đ.H	15.113	2.70	01/10/95		15111	2.88	0.18	3	77760	QĐ Bộ 4/6/98
804	284.	Nguyễn thị	Phương		1950	S.Cấp	15.115	2.62	01/09/96			2.75	0.13	4	74880	
806	285.	Lê thị	Thông		1963	T.C	15.115	2.24	01/12/96			2.36	0.12	1	17280	
807	286.	Dương thị	Tiến		1963	T.C	15.115	2.24	01/12/96			2.36	0.12	1	17280	
864	287.	Lê Thị Nhi	Hà		1970	T.C	16.121	1.57	25/11/96			1.69	0.12	2	34560	
815	288.	Đặng thị	Kim		1945	S.Cấp	16.122	2.62	01/09/96			2.75	0.13	4	74880	
818	289.	Tô thị	Thước		1945	S.Cấp	16.122	2.62	01/09/96			2.75	0.13	4	74880	
821	290.	Nguyễn thị	Hoa		1943	S.Cấp	16.129	2.45	01/12/96			2.54	0.09	1	12960	
	291.	Ng. Thị Lan	Anh		1943	Đ.H	17.169	3.51	01/09/95			3.73	0.22	4	126720	
825	292.	Lưu thị	Vui		1948	T.C	17.171	2.81	01/12/96			2.94	0.13	1	18720	

	Tổng số	863,23	920,15	56,92	15.086.880
--	---------	--------	--------	-------	------------

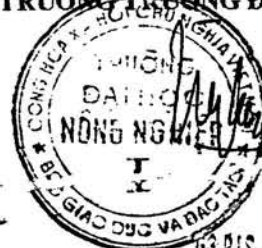
Ngày 29 tháng 12 năm 1998

KT BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

THỨ TRƯỞNG
Nguyễn Văn Đ.

Ngày 7 tháng 11 năm 1998

HIỆU TRƯỞNG TỔNG ĐH NÔNG NGHIỆP I



63 PIS. Nguyễn Thị Hằng